



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HÀI DƯƠNG**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 28



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn

Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Thành Đô	Chủ tịch
Ông Đào Văn Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Quang Mạnh	Thành viên
Ông Trần Văn Sừ	Thành viên
Ông Vũ Thăng Bình	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đào Văn Dũng	Giám đốc
Ông Đỗ Quang Mạnh	Phó Giám đốc
Ông Đoàn Văn Cường	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

011
ÔN
H NHIỆ
ELC
ỆT
ĐA

CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

Thôn Lỗ Sơn, Thị trấn Phú Thứ, Huyện Kinh Môn
Tỉnh Hải Dương, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

2500
3 T
M H
ITT
NAM
TP.

Số: 586 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm 2017 số tiền khoảng 2,37 tỷ VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, thay vì cần ghi nhận chi phí này vào chi phí của các năm từ năm 2011 đến năm 2013. Việc ghi nhận như trên là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và do đó chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong năm 2018, Công ty không điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận chi phí nêu trên, theo đó, ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng của vấn đề nêu trong đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 07 tháng 3 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Quỳnh Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0910-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.349.340.881	39.388.624.252
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	5.188.880.218	19.451.309.414
1. Tiền	111		5.188.880.218	8.451.309.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	11.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.811.943.898	11.174.584.537
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	12.738.033.498	12.309.443.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		100.000.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	224.284.900	221.355.802
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.250.374.500)	(1.356.215.100)
III. Hàng tồn kho	140	10	14.348.516.765	8.762.730.301
1. Hàng tồn kho	141		14.348.516.765	8.762.730.301
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		53.610.214.878	32.574.215.181
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.794.567.440	9.690.035.966
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	11.794.567.440	9.690.035.966
II. Tài sản cố định	220		14.134.094.934	22.456.004.215
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	9.591.869.775	14.503.066.462
- Nguyên giá	222		29.369.710.484	33.283.950.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.777.840.709)	(18.780.883.847)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.542.225.159	7.952.937.753
- Nguyên giá	228		32.948.178.065	32.948.178.065
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.405.952.906)	(24.995.240.312)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	27.132.277.500	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.132.277.500	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		549.275.004	428.175.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		549.275.004	428.175.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84.959.555.759	71.962.839.433


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		47.586.801.494	37.754.442.924
I. Nợ ngắn hạn	310		26.472.387.108	24.012.833.924
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.083.297.106	5.028.028.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		215.949.366	518.327.366
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.329.992.883	10.178.327.860
4. Phải trả người lao động	314		5.409.617.600	7.075.631.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	830.608.588	255.135.038
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	181.523.998	222.207.700
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.128.000.000	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		293.397.567	735.175.966
II. Nợ dài hạn	330		21.114.414.386	13.741.609.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	6.672.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	19	14.442.414.386	13.741.609.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		37.372.754.265	34.208.396.509
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	37.372.754.265	34.208.396.509
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.174.100.000	17.174.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		17.174.100.000	17.174.100.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		536.512.500	536.512.500
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.662.141.765	16.497.784.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		11.062.964.009	8.946.660.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.599.177.756	7.551.123.228
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84.959.555.759	71.962.839.433


Trần Thị Vân
Người lập biểu


Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng


Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	117.978.580.595	143.518.874.697
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		117.978.580.595	143.518.874.697
3. Giá vốn hàng bán	11		92.586.581.639	115.669.449.071
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.391.998.956	27.849.425.626
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	690.267.227	579.024.510
6. Chi phí tài chính	22		414.015.334	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		414.015.334	-
7. Chi phí bán hàng	25	26	5.770.323.041	6.643.635.999
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.490.293.904	11.981.232.417
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		10.407.633.904	9.803.581.720
10. Thu nhập khác	31		635.163.291	102.485.600
11. Chi phí khác	32		172.000.000	338.255.039
12. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		463.163.291	(235.769.439)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.870.797.195	9.567.812.281
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.271.619.439	2.016.689.053
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		8.599.177.756	7.551.123.228

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu từ bán hàng và doanh thu khác	01	130.261.903.355	156.719.994.292
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(52.413.427.735)	(59.050.660.196)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(37.121.496.100)	(43.485.192.900)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(35.095.890)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(2.837.814.719)	(1.646.038.432)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	451.091.900	1.015.944.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(36.751.852.381)	(41.638.681.080)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.553.308.430	11.915.365.784
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(734.938.964)	(4.018.729.462)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.342.318.182	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(27.132.277.500)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	343.980.656	301.773.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.180.917.626)	(3.716.956.345)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.800.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.434.820.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.365.180.000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(14.262.429.196)	8.198.409.439
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	19.451.309.414	11.252.899.975
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	5.188.880.218	19.451.309.414

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương (gọi tắt là "Công ty"), trước đây là Mỏ đá vôi Thống Nhất Hải Hưng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1958. Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2740/QĐ-UB ngày 04 tháng 7 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương.

Công ty hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương là công ty cổ phần, với cổ đông chính là Công ty Cổ phần Cơ Khí và Khoáng sản Hà Giang và các cổ đông cá nhân khác. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800282498 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 18 tháng 7 năm 2003 và các Giấy chứng nhận thay đổi. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại thôn Lỗ Sơn, thị trấn Phú Thứ, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 354 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 387 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Khai thác và chế biến đất sét;
- Khai thác tận thu, chế biến bauxit;
- Khai thác cát, đất, sỏi;
- Tận thu các loại khoáng sản đi kèm trong quá trình khai thác (nếu có);
- Sửa chữa cơ khí - điện;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Khai thác Chế biến Khoáng sản Hải Dương và công ty con - Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên.

Cấu trúc Công ty mẹ bao gồm văn phòng Công ty và các đội khai thác, chế biến đá.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu bao gồm giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	04 - 16
Phương tiện vận tải	07 - 10
Thiết bị văn phòng	05 - 14

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị các quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm tổng số tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mà Công ty phải nộp, chi phí hoàn nguyên môi trường ước tính phải bỏ ra sau khi kết thúc khai thác và toàn bộ các chi phí liên quan khác để có được giấy phép khai thác khoáng sản.

Quyền khai thác khoáng sản và chi phí hoàn nguyên môi trường được Công ty khấu hao căn cứ theo trữ lượng đã khai thác trên tổng trữ lượng được cấp phép khai thác.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí đã phát sinh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán với cơ sở tính thuế thu nhập.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

01/0
C
RÁC
D
V
2/18

4. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Căn cứ theo Biên bản kiểm tra, đối chiếu số liệu báo cáo của người nộp thuế ngày 16 tháng 5 năm 2018 giữa Kiểm toán Nhà nước, Cục thuế tỉnh Hải Dương và Công ty, Ban Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh một số số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, cụ thể như sau:

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số trình bày lại
		VND	VND	VND
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2017				
TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định hữu hình	221	14.188.873.922	314.192.540	14.503.066.462
<i>Nguyên giá</i>	222	33.283.950.309	-	33.283.950.309
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(19.095.076.387)	314.192.540	(18.780.883.847)
Tài sản cố định vô hình	227	7.700.045.625	252.892.128	7.952.937.753
<i>Nguyên giá</i>	228	32.695.285.937	252.892.128	32.948.178.065
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(24.995.240.312)	-	(24.995.240.312)
NỢ PHẢI TRẢ				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.862.597.224	315.730.636	10.178.327.860
VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	16.246.429.977	251.354.032	16.497.784.009
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	8.946.660.781	-	8.946.660.781
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	7.299.769.196	251.354.032	7.551.123.228
II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2017				
Giá vốn hàng bán	11	115.983.641.611	(314.192.540)	115.669.449.071
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.953.850.545	62.838.508	2.016.689.053
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.299.769.196	251.354.032	7.551.123.228

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	136.486.900	351.242.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.052.393.318	8.100.067.314
Các khoản tương đương tiền (i)	-	11.000.000.000
	5.188.880.218	19.451.309.414

- (i) Các khoản tương đương tiền đầu năm phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Đức	27.132.277.500	-	-	-
Chung Thái Nguyên				
	27.132.277.500	-	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Việt Nam	99,99%	99,99%	Khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Sơn Nam	1.656.966.000	394.040.000
Công ty TNHH Hưng Hòa	1.340.110.750	1.474.996.050
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Phú Thành	1.338.781.000	240.942.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Đức	781.049.000	2.628.712.000
Phải thu các khách hàng khác	7.621.126.748	7.570.753.785
	12.738.033.498	12.309.443.835

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động	200.722.500	202.928.200
- Tạm ứng	10.000.000	-
- Phải thu khác	13.562.400	18.427.602
	224.284.900	221.355.802
b. Dài hạn		
- Ký quỹ cài tạo phục hồi môi trường các mỏ	11.794.567.440	9.690.035.966
	11.794.567.440	9.690.035.966

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời hạn quá hạn	Giá gốc (VND)	Giá trị có thể thu hồi (VND)	Thời hạn quá hạn
Công ty TNHH Sơn Thịnh	305.471.000	-	Trên 3 năm	305.471.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Đức Thành	282.248.000	-	Trên 3 năm	282.248.000	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Vinh	181.051.800	-	Trên 3 năm	181.051.800	-	Trên 3 năm
Khách hàng khác	481.603.700	-	Trên 3	587.444.300	-	Trên 3
	1.250.374.500	-		1.356.215.100	-	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 26 tháng 3 năm 2013 của Bộ Tài chính. Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật	660.550.520	-	969.500.439	-
Công cụ, dụng cụ	8.957.009	-	15.589.724	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở	9.487.508	-	14.055.181	-
Thành phẩm	13.669.521.728	-	7.763.584.957	-
	14.348.516.765	-	8.762.730.301	-



11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	7.936.115.672	22.525.223.407	2.562.508.834	260.102.396	33.283.950.309
Tăng trong năm	-	690.909.091	-	-	690.909.091
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	44.029.873	-	-	-	44.029.873
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.913.793.605)	(735.385.184)	-	(4.649.178.789)
Số dư cuối năm	7.980.145.545	19.302.338.893	1.827.123.650	260.102.396	29.369.710.484
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	6.199.134.707	10.418.643.924	1.919.242.728	243.862.488	18.780.883.847
Khấu hao trong năm	407.987.766	2.304.855.408	192.330.772	15.897.996	2.921.071.942
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.213.334.561)	(710.780.519)	-	(1.924.115.080)
Số dư cuối năm	6.607.122.473	11.510.164.771	1.400.792.981	259.760.484	19.777.840.709
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.736.980.965	12.106.579.483	643.266.106	16.239.908	14.503.066.462
Tại ngày cuối năm	1.373.023.072	7.792.174.122	426.330.669	341.912	9.591.869.775

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.952.578.272 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.263.651.612 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác khoáng sản	Chi phí hoàn nguyên môi trường	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm (Trình bày lại)	19.206.569.065	13.741.609.000	32.948.178.065
Số dư cuối năm	<u>19.206.569.065</u>	<u>13.741.609.000</u>	<u>32.948.178.065</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	14.497.152.820	10.498.087.492	24.995.240.312
Khấu hao trong năm	2.074.264.398	1.336.448.196	3.410.712.594
Số dư cuối năm	<u>16.571.417.218</u>	<u>11.834.535.688</u>	<u>28.405.952.906</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	<u>4.709.416.245</u>	<u>3.243.521.508</u>	<u>7.952.937.753</u>
Tại ngày cuối năm	<u>2.635.151.847</u>	<u>1.907.073.312</u>	<u>4.542.225.159</u>

Theo Văn bản số 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty tạm thời chưa phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 với tổng số tiền khoảng 5,9 tỷ VND. Số tiền này đã được Công ty ghi nhận bổ sung vào chỉ tiêu Nguyên giá tài sản cố định vô hình và chỉ tiêu Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước. Ban Giám đốc Công ty quyết định trích khấu hao bắt đầu từ năm 2015 căn cứ theo trữ lượng khai thác trong năm và trữ lượng được phép khai thác mà không ghi nhận toàn bộ vào chi phí từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 do văn bản trên và các nghị định hướng dẫn chi tiết được ban hành trong năm 2014.

Trong năm 2017, Công ty đã ghi nhận vào chi phí với số tiền khoảng 2,37 tỷ VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên.

Trong năm 2018, Công ty đã ghi nhận vào chi phí với số tiền khoảng 430 triệu VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản nêu trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.719.294.726 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.719.294.726 VND).



13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u> <u>VND</u>	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong năm</u> <u>VND</u>	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	6.533.898.767	-	252.892.128	6.281.006.639
Thuế tài nguyên	515.164.356	10.434.954.124	9.985.437.167	964.681.313
Thuế giá trị gia tăng	1.179.943.811	7.644.742.352	7.998.926.788	825.759.375
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.269.493.586	2.271.619.439	2.837.814.719	703.298.306
Phí bảo vệ môi trường	647.405.000	5.295.247.100	5.402.867.250	539.784.850
Thuế thu nhập cá nhân	32.422.340	195.652.800	212.612.740	15.462.400
Tiền thuê đất	-	2.434.298.000	2.434.298.000	-
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	60.239.840	60.239.840	-
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Các khoản phải trả khác	-	15.000.000	15.000.000	-
	10.178.327.860	28.354.753.655	29.203.088.632	9.329.992.883

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>		<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên 6&9	905.221.200	905.221.200	990.769.500	990.769.500
Công ty Cổ phần Thống Nhất	606.676.900	606.676.900	802.714.100	802.714.100
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Hằng Giang	401.071.400	401.071.400	608.957.200	608.957.200
Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ninh	570.281.976	570.281.976	591.106.296	591.106.296
HTX Thương mại Quyết Tiến	530.045.130	530.045.130	506.338.890	506.338.890
Công ty Cổ phần Phú Thịnh	504.169.000	504.169.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	565.831.500	565.831.500	1.528.143.008	1.528.143.008
	4.083.297.106	4.083.297.106	5.028.028.994	5.028.028.994

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Lãi vay phải trả	378.919.444	-
Các khoản trích trước khác	451.689.144	255.135.038
	<u>830.608.588</u>	<u>255.135.038</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Kinh phí công đoàn	114.429.000	115.214.000
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.094.998	51.993.700
	<u>181.523.998</u>	<u>222.207.700</u>

17. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (i)	-	-	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 18)	-	-	3.328.000.000	-	3.328.000.000	3.328.000.000
	-	-	6.128.000.000	-	6.128.000.000	6.128.000.000

(i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương cho mục đích bổ sung vốn lưu động theo Hợp đồng vay số 01/2018/2282773/HĐTD ngày 08 tháng 10 năm 2018. Hạn mức cấp tín dụng của hợp đồng vay là 7 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 08 tháng 10 năm 2019. Thời hạn cho vay và lãi suất vay được xác định cụ thể trong từng hợp đồng cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay là các hợp đồng đảm bảo ký giữa Công ty và/hoặc Bên thứ ba với Ngân hàng có phạm vi bảo đảm bao gồm Hợp đồng tín dụng này.

18. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Ông Trần Văn Sử (i)	-	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000	5.200.000.000
Ông Đào Văn Dũng (ii)	-	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000	1.200.000.000
Ông Trần Đức Hải (iii)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Đỗ Quang Mạnh (iv)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Hồ Văn Tuấn (v)	-	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Nghị (vi)	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
Ông Nguyễn Văn Tuấn (vii)	-	-	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
	-	-	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

3.328.000.000	3.328.000.000
6.672.000.000	6.672.000.000

- (i) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Văn Sử theo Hợp đồng vay số 02-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 5.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (ii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đào Văn Dũng theo Hợp đồng vay số 01-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.200.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Trần Đức Hải theo Hợp đồng vay số 05-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (iv) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Đỗ Quang Mạnh theo Hợp đồng vay số 03-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (v) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Hồ Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 04-2018/HĐVV ngày 22 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vi) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Ngọc Nghị theo Hợp đồng vay số 06-2018/HĐVV ngày 29 tháng 8 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.
- (vii) Khoản vay dài hạn không tài sản đảm bảo từ Ông Nguyễn Văn Tuấn theo Hợp đồng vay số 07-2018/HĐVV ngày 28 tháng 9 năm 2018 cho mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Số tiền vay theo hợp đồng vay là 300.000.000 VND. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày Công ty nhận được đầy đủ số tiền vay. Lãi suất vay là 11%/năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng một lần vào ngày thanh toán nợ gốc vay.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	3.328.000.000	-
Trong năm thứ hai	3.328.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.344.000.000	-
	10.000.000.000	-
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(3.328.000.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng	6.672.000.000	-

19. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí hoàn nguyên môi trường (i)	13.741.609.000	13.741.609.000
Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn (ii)	700.805.386	-
	<u>14.442.414.386</u>	<u>13.741.609.000</u>
Chi tiết:		
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	14.442.414.386	13.741.609.000
	<u>14.442.414.386</u>	<u>13.741.609.000</u>

- (i) Chi phí hoàn nguyên môi trường là tổng chi phí ước tính phải bỏ ra để phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác theo các Đề án cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh Hải Dương phê duyệt.
- (ii) Chi phí khôi phục và hoàn trả mặt bằng mỏ Tân Sơn là chi phí ước tính phải bỏ ra để xây dựng bờ kè trên phần diện tích đã khai thác tại mỏ Tân Sơn theo cam kết với UBND tỉnh Hải Dương.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	17.174.100.000	536.512.500	11.146.660.781	28.857.273.281
Lợi nhuận trong năm (i)	-	-	7.551.123.228	7.551.123.228
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.200.000.000)	(2.200.000.000)
Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)	17.174.100.000	536.512.500	16.497.784.009	34.208.396.509
Lợi nhuận trong năm	-	-	8.599.177.756	8.599.177.756
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức (ii)	-	-	(3.434.820.000)	(3.434.820.000)
Số dư cuối năm nay	17.174.100.000	536.512.500	19.662.141.765	37.372.754.265

- (i) Như đã trình bày ở Thuyết minh số 4, do ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố, lợi nhuận sau thuế của Công ty trong năm 2017 tăng thêm 251.354.032 VND; lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 tăng thêm một khoản tương ứng.
- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 04/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2018 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2017 của Công ty như sau:
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 2.000.000.000 VND.
 - Trả cổ tức bằng tiền cho các cổ đông với mức 20% vốn điều lệ, tương đương với 3.434.820.000 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã thanh toán cho các cổ đông là 3.434.820.000 VND.



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Số lượng cổ phiếu

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.717.410	1.717.410
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.717.410</i>	<i>1.717.410</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.717.410	1.717.410
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.717.410</i>	<i>1.717.410</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần thứ 7 ngày 30 tháng 9 năm 2015), vốn điều lệ của Công ty là 17.174.100.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	6.131.160.000	35,70	6.131.160.000	35,70
Ông Đào Văn Dũng	482.900.000	2,81	482.900.000	2,81
Ông Đỗ Quang Mạnh	453.750.000	2,64	453.750.000	2,64
Ông Trần Văn Sử	339.450.000	1,98	339.450.000	1,98
Các cổ đông khác	9.766.840.000	56,87	9.766.840.000	56,87
Tổng cộng	17.174.100.000	100,00	17.174.100.000	100,00

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm thực hiện	Nguyên nhân xóa số
Công ty Công trình Giao thông 86	621.898.570	Tháng 01 năm 2013	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Công ty Vật tư Xây dựng và Vận tải Hải Phòng	1.914.511.600	Tháng 9 năm 2008	Bán nợ cho Công ty mua bán nợ
Đối tượng nhỏ lẻ khác	80.928.809	Tháng 11 năm 2015	Xóa sổ theo Quyết định của Hội đồng Quản trị

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến đá làm nguyên liệu, sản xuất vật liệu xây dựng, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đều liên quan đến hoạt động khai thác, chế biến đá nêu trên. Doanh thu theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 23.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; vì vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	117.978.580.595	143.518.874.697
Trong đó:		
- Doanh thu bán đá thô	8.057.667.975	7.785.765.708
- Doanh thu bán đá chế biến	107.086.394.122	131.195.421.515
- Doanh thu bán cát nghiền	2.834.518.498	4.537.687.474
	<u>117.978.580.595</u>	<u>143.518.874.697</u>

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.173.515.389	7.359.982.423
Chi phí nhân công	41.523.421.665	49.695.071.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.310.247.750	8.451.971.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.844.905.026	40.987.920.753
Chi phí khác bằng tiền	23.137.701.205	22.915.613.184
	<u>113.989.791.035</u>	<u>129.410.559.714</u>

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	343.980.656	301.773.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	346.286.571	277.251.393
	<u>690.267.227</u>	<u>579.024.510</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên quản lý	6.127.780.350	6.930.293.187
- Thuế, phí, lệ phí	305.479.388	423.557.611
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.345.686.411	2.916.985.351
- Chi phí bằng tiền khác	1.533.366.851	1.291.953.801
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	283.821.504	555.323.467
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(105.840.600)	(136.881.000)
	<u>9.490.293.904</u>	<u>11.981.232.417</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí thuê máy móc, thiết bị, bốc xúc, vận chuyển	5.770.323.041	6.643.635.999
	<u>5.770.323.041</u>	<u>6.643.635.999</u>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại)
		VND
Lợi nhuận trước thuế	10.870.797.195	9.567.812.281
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>487.300.000</i>	<i>515.632.985</i>
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.358.097.195	10.083.445.266
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>11.358.097.195</i>	<i>10.083.445.266</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.271.619.439	2.016.689.053

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo quy định tại Luật bảo vệ môi trường năm 2014 và các văn bản hướng dẫn, Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho toàn bộ quá trình thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản. Các đề án cải tạo, phục hồi môi trường và ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường của Công ty đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương phê duyệt (Thuyết minh số 19). Theo đó, hàng năm Công ty phải ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường vào tài khoản ngân hàng do Quỹ Bảo vệ Môi trường tỉnh Hải Dương chỉ định.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	Cổ đông chính
Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	Công ty con
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc	Quản lý, điều hành Công ty

Trong năm, Công ty có giao dịch với bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức trả cho Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang	1.226.232.000	-
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đức Chung Thái Nguyên	27.132.277.500	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

Vay dài hạn thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Ông Trần Văn Sừ	5.200.000.000	-
Ông Đào Văn Dũng	1.200.000.000	-
Ông Đỗ Quang Mạnh	1.000.000.000	-
	<u>7.400.000.000</u>	<u>-</u>

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và phụ cấp của Ban Giám đốc	747.842.000	807.158.500
Thù lao của Hội đồng Quản trị	420.000.000	420.000.000

Trần Thị Vân
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Khiêm
Kế toán trưởng



Đào Văn Dũng
Giám đốc

Ngày 07 tháng 3 năm 2019



CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 30 /CV-KHD

V/v: Giải trình ý kiến ngoại trừ
trên Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính riêng
năm 2018.

Hải Dương, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội(HNX)

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần khai thác, chế biến khoáng sản Hải Dương giải trình về ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 như sau:

- **Ý kiến kiểm toán**

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 12 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, Công ty đã ghi nhận vào chi phí trong năm 2017 số tiền khoảng 2,37 tỷ VND là một phần trong tổng số khoảng 5,9 tỷ VND tiền cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, thay vì cần ghi nhận chi phí này vào chi phí của các năm từ năm 2011 đến năm 2013. Việc ghi nhận như trên là không phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và do đó chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong năm 2018, Công ty không điều chỉnh hồi tố việc ghi nhận chi phí nêu trên, theo đó, ảnh hưởng trọng yếu đối với số liệu so sánh của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, **báo cáo tài chính riêng** đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

